

Bản án số: 56/2023/HNGĐ - ST

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ánh Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Mạnh Thức.

2. Bà Nguyễn Thị Bích.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân huyện T.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2022 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 10/2/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/2/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (Có mặt)

Cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

* Bị đơn: Anh Thân Văn H, sinh năm 1971 (Có mặt)

Cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Thân Văn D (Anh D chết ngày 27/7/2008):

- Bà Lương Thị C, sinh năm 1930 (Vắng mặt)

Cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Chị Thân Thị H, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B.

- Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 2003 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn H, xã S, huyện T, tỉnh B.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Thân Thị D, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B

Hiện đang xuất khẩu lao động tại địa chỉ: Number 532-2 F, O, O, G, J.

- Chị Thân Thị H, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B

Nơi ở tạm: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh B.

- Chị Thân Thị H, sinh năm 2004 (Vắng mặt)

- Bà Lương Thị C, sinh năm 1930 (Vắng mặt)

- Chị Lê Thị N, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

- Ông Thân Văn T, sinh năm 1959 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

- Anh Đỗ Văn K, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

- Chị Thân Thị H, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B.

- Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 2003 (Vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn H, xã S, huyện T, tỉnh B.

- Anh Bùi Quốc H, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Cư trú: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

- UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang: Do ông Đỗ Văn T – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh B, đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt);

- UBND xã N, huyện T: Do bà Nguyễn Thị L – Công chức địa chính, đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Lương Thị C: Bà Nguyễn Thị H – Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

* Đại diện theo ủy quyền của chị Thân Thị D:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972(Có mặt)

Cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

* Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị N:

- Anh Thân Văn H, sinh năm 1971 (Có mặt)

Cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Cư trú: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Ông Trần Hải P, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Cư trú: Thôn Cầu Đ, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1955(Vắng mặt)

Cư trú: Thôn S, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Cư trú: thôn N, xã M, huyện V, tỉnh B.

- Ông Thân Văn N, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

- Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

- Ông Tạ Văn B, sinh năm 1971(Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964(Vắng mặt)

Đều cư trú: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

- Ông Trần Ngọc Hải, sinh năm 1954(Vắng mặt)

Cư trú: Thôn Cầu Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 29/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Chị và anh Thân Văn H kết hôn năm 1990. Năm 2018 chị và anh H được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 112/2018/QĐST- HNGĐ ngày 19/7/2018 của Tòa án

nhân dân huyện T. Về tài sản chưa giải quyết. Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phân chia tài sản của chị và anh H có trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

Yêu cầu chia đôi giá trị thửa số 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H làm 02 phần bằng hiện vật cho chị H, anh H. Các con chị không có yêu cầu độc lập gì.

Yêu cầu chia đôi giá trị thửa số 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D làm 02 phần bằng hiện vật cho chị H, anh H. Vì nguồn tiền 2.000.000 đồng là tiền chung vợ chồng chị để đưa tiền cho anh Thân Văn H đóng tiền thay anh Thân Văn D để mua thửa số 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D là do bán lợn năm 1995 mà có. Các con chị không có yêu cầu độc lập gì.

Tài sản chị đang quản lý, sử dụng và chị yêu cầu chia và giao cho chị sở hữu gồm: nhà ở cấp 4 là 73.750.000 đồng; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) là 19.731.000 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm là 4.445.000 đồng; nhà bếp là 8.970.000 đồng, do chị quản lý, sử dụng, mái Proximăng là 2.450.000 đồng; sân gạch là 8.880.000 đồng; tường gạch là 570.000 đồng; tường rào phía sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cây xi có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 là 5.000.000 đồng.

Tài sản anh Thân Văn H đang quản lý, sử dụng và chị yêu cầu chia và giao cho anh H sở hữu gồm: 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 là 20.000.000 đồng; 01 tivi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ tivi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng.

Chị yêu cầu chia tài sản chung là 4 cây vải= 11.964.000 đồng; 01 cây xoài= 1.118.000 đồng; 01 cây xoan= 1.000.000 đồng; 01 cây xoài = 608.000 đồng; 01 cây ổi= 251.000 đồng và đoạn tường rào của ông Thân Văn D trị giá =1.134.000 đồng trên diện tích đất 380m², thửa đất 887, tờ bản đồ 13, địa chỉ: Làng Đ, xã N và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Đối với: 05 gian nhà công trình phụ do anh H phá năm 2019 nên rút yêu cầu này; 02 máy trộn vữa anh chị tự phân chia nên chị rút yêu cầu này.

Diện tích 1128,4m² thuộc thửa số 240, bản đồ đo đạc năm 2009, địa chỉ thửa đất tại Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B chị không yêu cầu giải quyết.

Chị đã được Tòa án giải thích về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D là quyền của Tòa án. Chị hiểu rằng Tòa án không thụ lý yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ này theo yêu cầu của đương sự để giải quyết trong cùng vụ án dân sự. Chị không khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D. Nhưng chị vẫn yêu cầu hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D năm 1998 diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn), thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Thôn Làng Đ, xã N.

Đối với: 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn); 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 mua 2004; 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 mua 2014; 01 ti vi, âm li, loa đài; 100 cây trồng cốt pha; 01 kệ ti vi; 01 máy giặt thì chị D, chị H, chị H1 không có công sức, đóng góp, tôn tạo gì và không có yêu cầu độc lập gì.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2019, chị yêu cầu anh H phải tiếp tục nộp tiếp tiền bảo hiểm cho con gái Thân Thị H. Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2021; biên bản hòa giải ngày 21/6/2021 và các biên bản hòa giải tiếp theo chị không yêu cầu anh H phải đóng tiền mua bảo hiểm cho con là Thân Thị H, xin được rút yêu cầu này. Chị chưa làm thủ tục đóng án phí nên không yêu cầu xem xét

Đối với tài sản mà anh H đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 thì chị không yêu cầu giải quyết gồm: Mái tôn 87,1m²; Bếp 25,7m²; cửa sắt lưới B40 5,4m²; Nhà ở 2 tầng 140m²; Nhà lợp mái tôn trước nhà lợp mái tôn trước nhà ở 28,5m²; trụ cổng 0,9m³; cánh cổng sắt 6,75m²; mái cổng 11m²; sân gạch 104,6m²; tường gạch bên trên bằng sắt do anh H xây năm 2019 làm ranh giới cạnh CD là 19,00m và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Đối với tài sản mà chị đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 thì chị không yêu cầu giải quyết gồm: Tường xây cay xi gồm: 9,7m²; 3,6m²; 07m²; 8,1m²; 8,1m²; cánh cổng tôn 6,6m²; Bán mái lợp pro 4,4m²; Bể nước 4m³ và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Tài sản chị được giao sử dụng có giá trị lớn hơn phần tài sản anh H được giao sử dụng nhưng chị không yêu cầu trích chia phần chênh lệch về tài sản cho anh H.

Các con là Thân Thị D, Thân Thị H, Thân Thị H không có chung quyền sử dụng đất và không có công sức, đóng góp tôn tạo gì đối với tài sản chung của anh chị.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh Thân Văn H không nợ những người sau: bà Nguyễn Thị H 5 chỉ vàng; nợ ông Thân Văn T 5 chỉ vàng; nợ ông Đỗ Văn K 20.000.000đồng; nợ ông Bùi Quốc H 20.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng. Chị không đồng ý với yêu cầu của những người trên mà do anh Thân Văn H nợ riêng.

Chị không yêu cầu thẩm định tài sản hoặc định giá lại tài sản mà chị yêu cầu Tòa án xác định chỉ có những tài sản và xác định giá tài sản như Biên bản thẩm định tài sản và định giá tài sản cũ trước đây đã giải quyết.

Về ruộng canh tác: chị khanh yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án giải quyết gì khác.

** Tại Bản tự khai ngày 25/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Thân Văn H trình bày:*

Anh đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

Yêu cầu chia đôi cho anh và chị H mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị và giao cho anh hiện vật là diện tích 190m² đất và giao cho chị H diện tích 190m² của thửa số 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H.

Anh không đồng ý chia tài sản là thửa số 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D vì lý do không phải tài sản chung vợ chồng anh. Chị H nói nguồn tiền 2.000.000 đồng là tiền chung vợ chồng anh để đưa tiền cho anh đóng tiền thay anh Thân Văn D để mua thửa số 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D là do bán lợn năm 1995 mà có là không đúng.

Tài sản chị H đang quản lý, sử dụng và anh yêu cầu chia và giao cho chị H sở hữu gồm: nhà ở cấp 4 là 73.750.000 đồng; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) là 19.731.000 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm là 4.445.000 đồng; nhà bếp là 8.970.000 đồng, do anh quản lý, sử dụng, mái Proximăng là 2.450.000 đồng; sân gạch là 8.880.000 đồng; tường gạch là 570.000 đồng; tường rào phía sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cây xi có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 là 5.000.000 đồng.

Tài sản anh đang quản lý, sử dụng và anh yêu cầu chia và giao cho anh H sở hữu gồm: 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 là 20.000.000 đồng; 01 ti vi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng.

Đối với: 05 gian nhà công trình phụ ; 02 máy trộn vữa chúng anh tự phân chia và chị H rút yêu cầu này thì anh đồng ý.

Diện tích 1128,4m² thuộc thửa số 240, bản đồ đo đạc năm 2009, địa chỉ thửa đất tại Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B chị H không yêu cầu giải quyết thì anh đồng ý.

Anh đã được Tòa án giải thích về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D là quyền của Tòa án. Anh hiểu rằng Tòa án không thụ lý yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ này theo yêu cầu của đương sự để giải quyết trong cùng vụ án dân sự thì anh đồng ý. Anh không khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D. Anh không đồng ý với yêu cầu của chị H về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D năm 1998 diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn), thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Thôn Làng Đ, xã N vì đây là tài sản của em trai anh.

Đối với: 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 anhn); 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 mua 2004; 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 mua 2014; 01 ti vi, âm li, loa đài; 100 cây trồng cốt pha; 01 kệ ti vi; 01 máy giặt thì các con là Dung, cháu Hà không đóng góp mua tài sản này. Sau này cháu Dung, cháu Hà đi làm công nhân Công ty Hồng Hải khoảng năm 2010.

Con anh là Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với các đất và tài sản trên đất này.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2019, chị H yêu cầu anh phải tiếp tục nộp tiếp tiền bảo hiểm cho con gái Thân Thị H. Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2021; biên bản hòa giải ngày 21/6/2021 và các biên bản hòa giải tiếp theo chị H không yêu cầu anh phải đóng tiền mua bảo hiểm cho con là Thân Thị H, chị H xin được rút yêu cầu này thì anh đồng ý.

Đối với tài sản mà anh đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 thì anh không yêu cầu giải quyết gồm: Mái tôn 87,1m²; Bếp 25,7m²; cửa sắt lưới B40 5,4m²; Nhà ở 2 tầng 140m²; Nhà lợp mái tôn trước nhà lợp mái tôn trước nhà ở 28,5m²; trụ cổng 0,9m³; cánh cổng sắt 6,75m²; mái cổng 11m²; sân gạch 104,6m²; tường gạch bên trên bằng sắt do anh H xây năm 2019 làm ranh giới cạnh CD là 19,00m và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Đối với tài sản mà chị H đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 thì anh không yêu cầu giải quyết gồm: Tường xây cay xỉ gồm: 9,7m²; 3,6m²; 07m²; 8,1m²; 8,1m²; cánh cổng tôn 6,6m²; Bán mái lợp pro 4,4m²; Bể nước 4m³ và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Tài sản chị H được giao sử dụng có giá trị lớn hơn phần tài sản anh được giao sử dụng nhưng anh không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ trích chia phần chênh lệch về tài sản cho anh.

Các con là Dung, Thân Thị H, Thân Thị H không có chung quyền sử dụng đất và không có công sức, đóng góp tôn tạo gì đối với tài sản chung của anh chị.

Đối với: 4 cây vải= 11.964.000 đồng; 01 cây xoài= 1.118.000 đồng; 01 cây xoan= 1.000.000 đồng; 01 cây xoài = 608.000 đồng; 01 cây ổi= 251.000 đồng và đoạn tường rào của ông Thân Văn D trị giá =1.134.000 đồng trên diện tích đất 380m², thửa đất 887, tờ bản đồ 13, địa chỉ: Làng Đ, xã N và tài sản khác không yêu cầu, không có giá trị.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh trực tiếp vay nợ những người sau:

- Năm 1999 anh vay chị dâu Nguyễn Thị H 5 chỉ vàng 9999 để làm nhà trên thửa đất 888, tờ bản đồ 13 trên (không liên quan anh ruột anh Thân Văn Ngàn) x 6.620.000 đồng/1 chỉ hiện nay = 33.100.000đồng.

- Năm 1999 anh vay anh Thân Văn T 5 chỉ vàng 9999 để làm nhà trên thửa đất 888, tờ bản đồ 13 trên (không liên quan chị dâu Nguyễn Thị Đ) x 6.620.000 đồng/1 chỉ hiện nay = 33.100.000đồng.

Khi anh vay vàng thì chị H có tham gia hỏi vay nợ nhưng các bên không viết giấy tờ biên nhận vay nợ gì. Anh trực tiếp nhận 10 chỉ vàng trên để sử dụng vào việc làm nhà trên thửa đất 888, tờ bản đồ 13 trên.

- Anh làm cai xây dựng nên năm 2018 có nợ ông Đỗ Văn K tiền công thợ 20.000.000đồng.

- Anh làm cai xây dựng nên năm 2018 có nợ ông Bùi Quốc H tiền công thợ 20.000.000đồng

- Anh làm cai xây dựng nên năm 2018 có nợ ông Nguyễn Văn S tiền công thợ 15.000.000đồng.

Anh đi làm cai xây dựng để phát triển kinh tế gia đình nên số tiền nợ công thợ 75.000.000 đồng trên đề nghị chia đôi cho anh và chị H mỗi người trả một nửa.

Nếu những người chủ nợ này không có đơn yêu cầu và không nộp tạm ứng án phí đòi nợ thì quyền của họ. Sau này nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh không yêu cầu thẩm định tài sản hoặc định giá lại tài sản mà anh yêu cầu Tòa án xác định chỉ có những tài sản và xác định giá tài sản như Biên bản thẩm định tài sản và định giá tài sản cũ trước đây đã giải quyết.

Ngoài ra, anh không yêu cầu hoặc đề nghị Tòa án giải quyết gì khác.

** Tại Đơn đề nghị ngày 23/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị D do chị Nguyễn Thị H đại diện cùng thống nhất trình bày:*

Tại phiên tòa, chị H thống nhất lời khai của chị Thân Thị D và xác định chị D không có chung quyền sử dụng đất và không có công sức, đóng góp tôn tạo gì đối với tài sản chung của anh chị. Chị Thân Thị D không có yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí.

Nay chị đề nghị Tòa án lấy kết quả định giá, đo đạc, thẩm định cũ để giải quyết vụ án mà chị không yêu cầu định giá, đo đạc, thẩm định lại.

** Tại Đơn đề nghị ngày 06/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị H trình bày:*

Chị được nghe bố mẹ là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H nói lại: Thửa số 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H có nguồn gốc do bố mẹ chị là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H nhận chuyển nhượng ngày 16/12/2002 của ông Tạ Văn B bằng tiền của bố mẹ chị. Mua từ năm 2000 nhưng chưa sang tên. Bố mẹ chị là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H đã xây dựng: Năm 2000 xây nhà ở cấp 4 60,7m², bằng gạch, lợp ngói ta, 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) 20,3m² xây gạch năm 2007, lợp Proximăng, nhà vệ sinh và nhà tắm xây gạch 2007 là 7m²; nhà bếp xây gạch 2007. Nguồn tiền xây dựng bằng tiền của bố mẹ chị, chị Thân Thị D có

công sức đóng góp: Chị D ngoài giờ đi học thì cõm nước, chẵn bò, cắt cỏ nuôi bò hàng ngày để bán lấy tiền làm nhà và công trĩnh trên đất. Chị H không có công sức đóng góp công sức gì. Chị đồng ý với yêu cầu của mẹ chị để chia cho mẹ chị, bố Anh Thân Văn H, chị Thân Thị D, làm 03 phần bằng nhau. Chị Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với đất và tài sản trên đất này. Chị không có yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí.

Thửa số 877, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D. Nguồn gốc: Năm 1998 em trai bố các chị là Thân Văn D được mua đất dân của UBND xã N. Do không có tiền mua nên chú Dũng bảo bố mẹ chị để ở và bố mẹ chị đồng ý. Bố chị là anh H trực tiếp nộp 2.000.000đồng bằng tiền chung vợ chồng và làm thủ tục ký giấy tờ cấp giấy CNQSDĐ với UBND xã N. Khi UBND xã N giao đất thì bố các chị Hùng là người trực tiếp đi nhận đất. Sau đó UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D. Kể từ khi nhận đất bố mẹ chị là người thực hiện các nghĩa vụ của chủ sử dụng đất đối với diện tích đất này liên tục cho đến nay. Sau đó bố mẹ chị không ký sang tên đất này. Bố mẹ chị trồng năm 1999 gồm có: 4 cây vải, 01 cây xoan; 01 cây xoài; 01 cây ổi và đoạn tường rào xây bằng gạch vữa, xỉ than trên diện tích đất mang tên ông Thân Văn D. Chị Thân Thị D có công sức đóng góp: Chị D ngoài giờ đi học thì cõm nước, chẵn bò, cắt cỏ nuôi bò hàng ngày để bán lấy tiền làm nhà và công trĩnh trên đất. Chị đồng ý với yêu cầu của mẹ chị để chia cho mẹ chị, bố Anh Thân Văn H, chị Thân Thị D làm 03 phần bằng nhau. Chị H không có công sức đóng góp công sức gì. Chị Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với đất và tài sản trên đất này. Chị không có yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí.

Đối với: 01 bộ bàn ghế gỗ Xoan mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn); 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 mua 2004; 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 mua 2014; 01 ti vi, âm li, loa đài; 100 cây trồng cốt pha; 01 kệ ti vi; 01 máy giặt thì chị D đi làm công nhân Công ty H và đưa tiền từ năm 2010 đến 2011 cho bố Hùng với tổng số tiền là 50.000.000đồng để góp mua tài sản này. Em Hà đi làm công nhân Công ty điện tử SiLex và đưa tiền từ năm 2010 đến 2013 cho bố Hùng với tổng số tiền là 70.000.000đồng để góp mua tài sản này. Chị Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với đất và các tài sản đang tranh chấp này. Chị không có yêu cầu độc lập và không nộp tạm ứng án phí.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bố mẹ chị không nợ những người sau: bà Nguyễn Thị H (chồng là ông Thân Văn N) 5 chỉ vàng; nợ ông Thân Văn T 5 chỉ vàng; nợ ông Đỗ Văn K 20.000.000đồng; nợ ông Bùi Quốc H 20.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng. Mà do bố chị Anh Thân Văn H nợ riêng.

Nay chị đề nghị Tòa án lấy kết quả định giá, đo đạc, thẩm định cũ để giải quyết vụ án mà chị không yêu cầu định giá, đo đạc, thẩm định lại.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/1/2023, và các lời khai trong quá trĩnh giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Thân Thị H trĩnh bày:*

Chị được nghe bố mẹ là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H nói lại:

Thửa số 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H có nguồn gốc do bố mẹ là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H nhận chuyển nhượng ngày 16/12/2002 của ông Tạ Văn B bằng tiền của bố mẹ chị. Mua từ năm 2000 nhưng chưa sang tên. Bố mẹ chị là Nguyễn Thị H, Anh Thân Văn H đã xây dựng: Năm 2000 xây nhà ở cấp 4 60,7m², bằng gạch, lợp ngói ta, 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) 20,3m² xây gạch năm 2007, lợp Proximăng, nhà vệ sinh và nhà tắm xây gạch 2007 là 7m²; nhà bếp xây gạch 2007. Nguồn tiền xây dựng bằng tiền của bố mẹ chị, chị không có công sức đóng góp công sức. Chị đồng ý chia cho mẹ là Nguyễn Thị H và bố Anh Thân Văn H. Em chị là Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với đất và tài sản trên đất này.

Thửa số 877, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất lâu dài đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D. Chị không biết gì về nguồn gốc đất này. Chị không có công sức đóng góp công sức gì đối với đất này. Em chị là Thân Thị H, sinh năm 2004 không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với đất và tài sản trên đất này.

Đối với: 01 bộ bàn ghế gỗ Xoan mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn); 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 mua 2004; 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 mua 2014; 01 ti vi, âm li, loa đài; 100 cây trồng cốt pha; 01 kệ ti vi; 01 máy giặt thì là tài sản của bố mẹ chị. Chị không có công sức đóng góp gì để hình thành tài sản này. Ngoài ra chị không có công sức đóng góp gì để hình thành tài sản gì khác mà bố mẹ chị tranh chấp.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bố mẹ chị không nợ những người sau: bà Nguyễn Thị H (chồng là ông Thân Văn Ngàn) 5 chỉ vàng; nợ ông Thân Văn T 5 chỉ vàng; nợ ông Đỗ Văn K 20.000.000đồng; nợ ông Bùi Quốc H 20.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng. Mà do bố chị Anh Thân Văn H nợ riêng.

Nay chị đề nghị Tòa án lấy kết quả định giá, đo đạc, thẩm định cũ để giải quyết vụ án mà chị không yêu cầu định giá, đo đạc, thẩm định lại.

Chị không có yêu cầu độc lập gì và cũng không nộp tạm ứng án phí.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/2/2020, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Lương Thị C trình bày:*

Diện tích đất thửa số 887 là của ông Thân Văn D không phải là của vợ chồng anh H, chị H. Cụ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D năm 1998 và không đồng ý yêu cầu chia diện tích đất nêu trên.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2021, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị N trình bày:*

Năm 2019 bà kết hôn với ông Anh Thân Văn H, cuối tháng 9 năm 2019 chị H và anh H có đào móng làm nhà trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Anh Thân Văn H. Hiện nay tài sản trên đất là tài sản của chị H và anh H còn diện tích đất chị H và anh H đã làm công trình là của anh H và chị H trong thời kỳ hôn nhân.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/2/2020, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H trình bày:*

Năm 1993 bà kết hôn với ông D, năm 1999 bà ly hôn với ông D. Diện tích đất thửa số 887 không phải là tài sản chung của bà với ông D.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/2/2020, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị H trình bày:*

Chị là con ông D. diện tích đất thửa số 887 là của hộ ông Thân Văn D. Chị không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2020, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị X trình bày:*

Năm 2002 chị có kết hôn với ông Thân Văn D được khoảng 5 tháng do ông D thường xuyên rượu nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị xác định diện tích đất thửa số 887 không phải là tài sản chung của chị và ông D.

** Tại Bản tự khai ngày 11/7/2021, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Anh là con trai của ông Thân Văn D, diện tích đất thửa số 887 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của hộ ông Thân Văn D. Anh không yêu cầu yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tại các Bản tự khai ngày 01/7/2021, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Quốc H, ông Đỗ Văn K, ông Nguyễn Văn S cùng thống nhất trình bày:*

Các ông làm thợ xây cho anh H vì anh H là cai xây dựng. Đến cuối năm 2018 dương lịch ông S, ông K, ông H và anh H chót nợ thì anh H còn nợ ông K số tiền công xây là 20.000.000 đồng, nợ ông H 20.000.000 đồng, nợ ông S 15.000.000 đồng. Các ông xác định số tiền anh H nợ các ông là nợ chung của anh H và chị H và yêu cầu trả nợ

** Tại Bản tự khai ngày 01/7/2021, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà là chị dâu của ông Anh Thân Văn H, bà có cho anh H vay 5 chỉ vàng để làm nhà, bà yêu cầu anh H phải trả 5 chỉ vàng. Bà không yêu cầu chị H phải trả

** Tại Bản tự khai ngày 01/7/2021, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thân Văn T trình bày:*

Ông là anh trai của ông Anh Thân Văn H, ông có cho anh H vay 5 chỉ vàng để làm nhà, ông yêu cầu anh H phải trả 5 chỉ vàng. Ông không yêu cầu chị H phải trả.

** Tại Bản tự khai ngày 09/01/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T do ông Đỗ Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Anh Thân Văn H và ông Thân Văn D

Về nguồn gốc sử dụng của ông Thân Văn D sử dụng thửa 887, tờ bản đồ số 13 có nguồn gốc là đất UBND xã N quản lý, theo bản đồ xã N đo đạc năm 1992, thửa 887, tờ bản đồ số 13 nằm trong thửa 354, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.000 m², ký hiệu là đất kho. Đến năm 1992, khu đất kho Ngọc Lý được chuyển mục đích sang đất dân cư để giao cho các hộ dân tại xã N. Năm 1995 UBND xã N giao cho hộ ông Thân Văn D sử dụng thửa chính lý 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m². Đến năm 1998, hộ ông Thân Văn D được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m² đất thổ cư.

Về nguồn gốc sử dụng của hộ ông Anh Thân Văn H sử dụng thửa 888, tờ bản đồ số 13 có nguồn gốc sử dụng là do nhận chuyển nhượng từ hộ ông Tạ Văn B, nguồn gốc sử dụng của hộ ông Tạ Văn B có nguồn gốc sử dụng là đất UBND xã N quản lý, theo bản đồ xã N đo đạc năm 1992, thửa 888, tờ bản đồ số 13 nằm trong thửa 354, tờ bản đồ số 13, diện tích 8.000 m², ký hiệu là đất kho. Đến năm 1992, khu đất kho Ngọc Lý được chuyển mục đích sang đất dân cư để giao cho các hộ dân tại xã N. Năm 1995 UBND xã N giao cho hộ ông Tạ Văn B sử dụng thửa chính lý 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m². Đến năm 1998, hộ ông Tạ Văn B được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m² đất thổ cư. Đến ngày 23/10/2002, hộ ông Tạ Văn B chuyển nhượng thửa 888, tờ bản đồ số 13 cho ông Anh Thân Văn H sử dụng. Đến ngày 20/5/2003 hộ ông Anh Thân Văn H được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m² đất thổ cư.

- Về hồ sơ địa chính xã N đang quản lý đối với thửa 887, 888, tờ bản đồ số 13

Tại sổ mục kê xã N lập năm 1992 và được chỉnh lý năm 1998, số thứ tự 887, chủ sử dụng Thân Văn D, sử dụng diện tích 380 m² đất thổ cư, số thứ tự 888, chủ sử dụng Tạ Văn B sử dụng diện tích 380 m² đất thổ cư.

Tại sổ theo dõi cấp Giấy CNQSD đất năm 1998, ông Tạ Văn B được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m². Hộ ông Thân Văn D được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m²

Tại sổ địa chính năm 2003, hộ ông Thân Văn D được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m²

Bản đồ xã N đo đạc năm 1992, thửa 887 và 888, tờ bản đồ số 13 nằm trong thửa 354, tờ bản đồ số 13, diện tích thửa 8.000 m², loại đất kho.

Bản đồ xã N đo đạc năm 2009, thửa đất của hộ ông Anh Thân Văn H và hộ ông Thân Văn D được đo bao thành 01 thửa là thửa 240, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.128,4 m².

Bản đồ xã N đo đạc năm 2019, thửa đất của hộ ông Thân Văn D sử dụng được thể hiện là thửa 85, tờ bản đồ số 21, diện tích 661,7 m². Thửa đất được cấp Giấy CNQSD đất của ông Anh Thân Văn H năm 2003 được thể hiện thành 02 thửa là thửa: 82, tờ bản đồ số 21, diện tích 214,9 m² mang tên chủ sử dụng bà Nguyễn Thị H và thửa 89, tờ bản đồ số 21, diện tích 249,3 m² mang tên chủ sử dụng là ông Anh Thân Văn H.

- Về diện tích đang sử dụng của hộ ông Anh Thân Văn H và hộ ông Thân Văn D đang sử dụng tăng so diện tích cấp Giấy CNQSD đất

Đối chiếu với diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 1998 và năm 2003 thấy diện tích đang sử dụng của hộ ông Thân Văn D so với diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 1998 tăng (661,7-380=281,7 m²), diện tích của hộ ông Anh Thân Văn H sử dụng tăng so diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 2003 (214,9+249,3-380=84,2 m²). Diện tích mà Công ty TNHH một thành viên Kim Hoàng đo hiện trạng mà chị Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng là 216,9m² (dôi dư 26,9m²), diện tích mà Công ty TNHH một thành viên Kim Hoàng đo hiện trạng mà anh Thân Văn H đang quản lý, sử dụng là 247,3m² (dôi dư 57,3m²). Diện tích dôi dư 84,2m² tăng được xác định do đo bao vào đường đi của thôn và một phần do sai số đo đạc. Diện tích dôi dư này có thể xem xét cấp giấy CNQSDĐ theo pháp luật về đất đai

- Quan điểm của UBND huyện về việc cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Anh Thân Văn H và Thân Văn D

Hiện tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thân Văn D và ông Anh Thân Văn H lưu giữ đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo hướng dẫn tại Thông tư số 302-TT/ĐKTK, ngày 28/10/1989 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn thị hành Quyết định về việc cấp chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy UBND huyện T không có căn cứ để trả lời việc cấp Giấy CNQSD đất cho ông Thân Văn D đối với thửa 887, tờ bản đồ số 13 và hộ ông Tạ Văn B đối với thửa 888, tờ bản đồ số 13 là đúng hay sai quy định của pháp luật.

** Tại Bản tự khai ngày 24/8/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã N do bà Nguyễn Thị L đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Khi cấp GCNQSD đất năm 1998 cho hộ ông Thân Văn D có nguồn gốc là xã N giao giãn dân cho các hộ trong thôn năm 1995 và khi cấp GCNQSD đất năm 2003 cho hộ ông Anh Thân Văn H có nguồn gốc là do nhận chuyển quyền của ông Tạ Văn B(nguồn gốc đất của hộ ông Tạ Văn B là xã N giao năm 1995), UBND cấp theo Bản đồ đo đạc xã N đo năm 1992, tờ bản đồ số 13, chỉnh lý từ thửa đất số 354, diện tích 8000m² đất kho thành nhiều thửa được ghi trong sổ Mục kê đất để cấp GCNQSD đất cho các hộ.

Hộ ông Thân Văn D được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất thửa 887, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m².

Hộ ông Anh Thân Văn H được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380 m².

- Tại thời điểm giao đất năm 1995 thửa đất nhà anh H và ông D cạnh phía nam có đường đi là 3 m hiện nay anh H đã làm cổng và sân vào đường đi rộng 3m này, UBND

xã đề nghị UBND huyện hợp thức hóa diện tích anh H đã xây dựng vi phạm này vì thực tế thửa đất của hộ anh H và hộ ông D cạnh phía Bắc vẫn có đường đi rộng 3m.

- Thực tế hiện trạng diện tích theo kết quả đo đạc của công ty TNHH một thành viên Kim Hoàng diện tích theo GCNQSD đất được cấp của hộ gia đình ông Thân Văn D là 380 m², diện tích đo đạc hiện trạng là 499,9 m², tăng so với diện tích trong GCNQSD đất đã cấp là 119,9 m², diện tích đo đạc hiện trạng là 557,2 m². Diện tích theo GCNQSD đất được cấp của hộ ông Anh Thân Văn H là 380 m², diện tích đo đạc hiện trạng là 464,2 m², tăng so với GCNQSD đất đã cấp là 84,2 m². Diện tích mà Công ty TNHH một thành viên Kim Hoàng đo hiện trạng mà chị Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng là 216,9m² (dôi dư 26,9m²), diện tích mà Công ty TNHH một thành viên Kim Hoàng đo hiện trạng mà anh Thân Văn H đang quản lý, sử dụng là 247,3m² (dôi dư 57,3m²). Diện tích dôi dư 84,2m² tăng được xác định do đo bao vào đường đi của thôn và một phần do sai số đo đạc. Diện tích dôi dư này có thể xem xét cấp giấy CNQSDĐ nhưng phải theo quy định của pháp luật về đất đai.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Lương Thị C là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Nhất trí lời trình bày của cụ Lương Thị C.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 100; khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai; Khoản 1, 2, 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 190m² trong đó đất ở là 150m² x 1.100.000 đồng/m² là 165.000.000 đồng; Đất vườn 40m² x 300.000 đồng/m² là 12.000.000 đồng và tạm giao cho chị H sử dụng 26,9 m² đất dôi dư (có sơ đồ kèm theo). Chị H được sở hữu, sử dụng tài sản trên diện tích đất gồm có: nhà ở cấp 4 là 73.750.000 đồng; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) là 19.731.000 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm là 4.445.000 đồng; nhà bếp là 8.970.000 đồng, do chị quản lý, sử dụng, mái Proximăng là 2.450.000 đồng; sân gạch là 8.880.000 đồng; tường gạch là 570.000 đồng; tường rào phía

sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cay xi có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 là 5.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 306.388.390 đồng.

Giao cho anh H được quyền sử dụng diện tích 190m² trong đó đất ở là 150 m² x 1.100.000 đồng/m² là 165.000.000 đồng; Đất vườn là 40m² x 300.000 đồng/m² là 12.000.000 đồng và tạm giao cho anh H sử dụng 57,3m² đất dôi dư, (có sơ đồ kèm theo). Anh H được sở hữu, sử dụng tài sản gồm có: 01 xe máy Airblade là 20.000.000 đồng; 01 ti vi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh H được hưởng là 205.700.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 380m² tại thửa số 887, tờ bản đồ 13, địa chỉ thửa đất ở thôn Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B mang tên ông Thân Văn D và yêu cầu chia diện tích đất nêu trên của bà Nguyễn Thị H.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải chịu án phí 15.319.400 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 5.900.000 đồng; anh H phải chịu 10.285.000 đồng.

Chi phí thẩm định, định giá: Chị H phải chịu 3.649.700 đồng, anh H phải chịu 2.450.000 đồng. Chị H đã nộp, anh H phải trả lại chị H số tiền 2.450.000 đồng chị H đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập họp lệ lần 2 đối với chị Thân Thị D, chị Thân Thị H, chị Thân Thị H, bà Lương Thị C, chị Lê Thị N, ông Thân Văn T, bà Nguyễn Thị H, anh Đỗ Văn K, anh Nguyễn Văn S, chị Phạm Thị H, chị Thân Thị H, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn H, anh Bùi Quốc H, ông Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Q, ông Trần Hải P, ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Văn T, ông Thân Văn N, ông Đỗ Văn K, ông Tạ Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Trần Ngọc H nhưng vắng mặt. Chị Thân Thị D vắng mặt nhưng do chị Nguyễn Thị H đại diện, chị Lê Thị N vắng mặt nhưng do anh Thân Văn H đại diện. Nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 02 khoản 03 Điều 228, Điều 229 của BLTTDS.

Ngày 15/8/2022 chị Thân Thị D có mặt tại Việt Nam và đến Tòa án để làm việc. Ngày 25/8/2022 làm văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H. Ngày 17/01/2023 chị Thân Thị H có mặt tại Việt Nam và đến Tòa án để làm việc. Nên Tòa án tổng đạt họp lệ các văn bản theo quy định.

Tòa án đã ra các quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng ngoài những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì phía nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác nên phải chịu hậu quả pháp lý.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Ngày 05/10/2021 TAND huyện T ra Bản án DSST số 55/2021/HNGĐ - ST đối với vụ án dân sự thụ lý số: 359/2019/TLST -HNGĐ ngày 11/12/2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”, sau đó bị kháng cáo. Ngày 21/6/2022 TAND tỉnh Bắc Giang ra Bản án DSPT số 19/2022/HNGĐ- PT hủy Bản án DSST số 55/2021/HNGĐ - ST ngày 05/10/2021 của TAND huyện T và chuyển hồ sơ vụ án lại cho TAND huyện T giải quyết theo thủ tục chung. Ngày 22/7/2022 TAND huyện T thụ lý giải quyết lại vụ án này. Do vụ án có yếu tố nước ngoài nên ngày 22/9/2022 TAND huyện T ra Quyết định chuyển vụ án dân sự số: 01/2022/QĐ- CVA đến TAND tỉnh B để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 11/10/2022 TAND tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a điểm c khoản 1 Điều 37 của BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H thấy:

- Đối với: Thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, diện tích 380m² đất (300m² đất ở và 80m² đất vườn), địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H:

Anh H, chị H đều xác nhận nguồn gốc diện tích đất 380m² tại thửa số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất ở Làng Đ, xã N, huyện T có được do nhận chuyển nhượng của ông Tạ Văn B, bà Nguyễn Thị Hà ở cùng thôn vào ngày 02/10/2002. Đến ngày 20/5/2003 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Anh Thân Văn H. Tại thời điểm cấp giấy CNQSDD ngày 20/5/2003 thì chị D sinh ngày 14/4/1992 được gần 11 tuổi, chị H sinh ngày 19/9/1996 được gần 7 tuổi, chị H1 chưa được sinh ra nên không có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Nên diện tích đất 380m² tại thửa số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T là tài sản chung của chị H, anh H có trong thời kỳ hôn nhân và chưa chia. Nên cần chia đôi giá trị hiện vật là diện tích 380m² đất cho anh H, chị H mỗi người được hưởng ½ hiện vật tương đương 180m² đất, cụ thể:

Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 190m² đất (Trong đó: 150m² đất ở và 40m² đất vườn), thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm ABCD như đại diện VKS và anh H, chị H đề nghị (Có sơ đồ kèm theo).

Đối chiếu với diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 1998 và năm 2003 thấy diện tích của hộ anh Thân Văn H sử dụng tăng so diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 2003 84,2 m². Hiện trạng diện tích đất chị H đang quản lý, sử dụng là 216,9 m² – 190m² chia và giao cho chị H quản lý, sử dụng thì diện tích dôi dư là 26,9m². Tuy nhiên từ sau khi anh H, chị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B, bà H. Anh H, chị H sử dụng ổn định từ trước cho đến nay, không có tranh chấp và lấn chiếm gì nên cần tạm

giao cho chị H diện tích dôi dư 26,9m² được hình thành bởi các điểm BCB1C1 như đại diện VKS và anh H, chị H đề nghị (*Có sơ đồ kèm theo*).

Giao cho anh Thân Văn H quản lý, sử dụng diện tích 190m² đất (Trong đó: 150m² đất ở và 40m² đất vườn), thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm CDEF như đại diện VKS và anh H, chị H đề nghị (*Có sơ đồ kèm theo*).

Đôi chiếu với diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 1998 và năm 2003 thấy diện tích của hộ anh Thân Văn H sử dụng tăng so diện tích được cấp Giấy CNQSD đất năm 2003 là 84,2 m². Hiện trạng diện tích đất anh H đang quản lý, sử dụng là 247,3 m² – 190m² chia và giao cho anh H quản lý, sử dụng thì diện tích dôi dư là 57,3m². Tuy nhiên từ sau khi anh H, chị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông B, bà H. Anh H, anh H sử dụng ổn định từ trước cho đến nay, không có tranh chấp và lấn chiếm gì nên cần tạm giao cho anh H diện tích dôi dư 57,3m² được hình thành bởi các điểm EFGH (*Có sơ đồ kèm theo*).

Các con chị H, anh H là chị D, chị H, chị H1 không có chung quyền sử dụng đất, không có công sức đóng góp, tôn tạo, xây dựng gì đối với thửa số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất ở Làng Đ, xã N, huyện T nên không có căn cứ chia đất và trích chia công sức cho chị D, chị H, chị H1.

- Đối với: Diện tích 380m² đất thổ cư tại thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D:

Về nguồn gốc đất theo chính sách giãn dân của UBND xã N giao đất hộ ông Thân Văn D với diện tích là 380m², đến năm 1998 ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Chị H xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của chị H và anh H từ năm 1995 sau khi được UBND xã N giao đất. Tuy nhiên kể từ đó cho đến nay anh H, chị H không xây dựng công trình gì trên diện tích đất định suất của hộ ông D. Trong quá trình giải quyết vụ án chị H có đề nghị giám định chữ ký tại: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 11/9/1998 có chữ ký “Thân Văn D” tại phần người sử dụng đất; Biên bản giao đất thổ cư ghi ngày 08/10/1995 có chữ ký “Dũng” tại phần đại diện gia đình anh D; Chữ ký “D” tại trang số 11 theo dõi tên chủ sử dụng đất trong sổ địa chính Quyền số 2, của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh B gồm 200 trang đã viết đến trang số 198 có phải là do anh H viết ra hay không. Tại kết luận giám định số 119 ngày 19/7/2021 kết luận chữ ký “Thân Văn D dưới mục người sử dụng đất tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là do ông Anh Thân Văn H ký”. Tuy nhiên, việc anh H ký trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thực tế diện tích đất nêu trên do UBND xã N giao đất cho hộ ông D là những người được hưởng và phù hợp lời khai của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Thân Văn D là bà Lương Thị C, anh Nguyễn Văn H, chị Thân Thị H. Hộ ông D là người được xét duyệt để giao đất. Căn cứ vào biên bản giao đất, biên làm việc với ông Trần Ngọc H, ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Văn Q và tài liệu có trong hồ sơ vụ án như phiếu thu số 17 ngày 08/10/1995 thể hiện kế toán trưởng của UBND xã N

đã nhận của ông D làng Đ nộp tiền đất thổ cư. Sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất được giao, ông D đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông D năm 1998. Ngày 24/12/1998 UBND xã N đã thu tiền lệ phí địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất người nộp là ông Thân Văn D. Chị H cho rằng chị H và anh H bỏ 2.000.000 đồng để mua định suất của ông D. Anh H không thừa nhận là người bỏ tiền mua đất. Ngoài lời khai, chị H không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D là tài sản chung của anh H, chị H. Vì vậy chị H xác định diện tích 380m², thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D là tài sản chung của chị H và anh H là không có căn cứ như đại diện VKS và anh H đề nghị nên cần bác yêu cầu này của chị H.

Tòa án giải thích về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D là quyền của Tòa án khi thấy Giấy CNQSDĐ đã cấp là quyết định cá biệt, rõ ràng trái pháp luật và xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Tòa án không thụ lý yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ này theo yêu cầu của đương sự để giải quyết trong cùng vụ án dân sự. Do diện tích 380m² đất thổ cư, thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D không phải là tài sản chung của chị H, anh H. Giấy CNQSDĐ cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D đối với diện tích 380m² đất thổ cư, thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền nên không trái pháp luật, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Mặt khác, Tòa án đã giải thích nhưng các đương sự không khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Thân Văn D nên không đặt ra xem xét.

Các đương sự là chị H, anh H xác định tài sản chung của chị H, anh H chưa chia và đề nghị:

- Đối với: Tài sản chị H đang quản lý, sử dụng và yêu cầu chia và giao cho chị H sở hữu gồm: nhà ở cấp 4; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4); nhà vệ sinh và nhà tắm; nhà bếp, mái Proximăng; sân gạch; tường gạch; tường rào phía sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cây xỉ có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 là 5.000.000 đồng. Nên cần chấp nhận yêu cầu này như đại diện VKS và anh H, chị H đề nghị.

- Đối với: Tài sản anh Thân Văn H đang quản lý, sử dụng và yêu cầu chia và giao cho anh H sở hữu gồm: 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 là 20.000.000 đồng; 01 ti vi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng. Nên cần chấp nhận yêu cầu này như đại diện VKS và anh H, chị H đề nghị.

[4] Tòa án đã tiến hành giải thích các quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án và đã giải thích quy định tại Điều 101, Điều 104 BLTTDS về và xem xét thẩm định tại chỗ

và định giá tài sản nhưng các đương sự không yêu cầu Toà án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản. Các đương sự đồng ý giá trị đất và tài sản trên đất đang tranh chấp theo kết quả định giá ngày 08/7/2021 của TAND huyện T và đề nghị lấy kết quả này để giải quyết vụ án. Nên để có căn cứ giải quyết vụ án và để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các kết quả này để giải quyết vụ án. Cụ thể, giá trị tài sản được xác định như sau:

* Diện tích 380m² đất lâu dài (300m² đất ở và 80m² đất vườn) thửa số tại thửa số 888, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2003 mang tên hộ ông Anh Thân Văn H, trong đó:

- Giá đất ở theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương: 300m² đất ở x 1.100.000 đồng/m² = 330.000.000 đồng (Trong đó: chị H, anh H mỗi người được hưởng ½ đất tương đương giá trị 165.000.000 đồng)

- Giá đất vườn theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương: 80m² đất vườn x 300.000 đồng/m² = 24.000.000 đồng (Trong đó: chị H, anh H mỗi người được hưởng ½ đất tương đương giá trị 12.000.000 đồng).

* Diện tích 380m² đất thổ cư, thửa số tại thửa số 887, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D, trong đó:

- Giá đất ở theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương: 380m² đất ở x 1.100.000 đồng/m² = 418.000.000 đồng.

* Tài sản chị H được giao sở hữu có giá trị: nhà ở cấp 4 là 73.750.000 đồng; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) là 19.731.000 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm là 4.445.000 đồng; nhà bếp là 8.970.000 đồng, mái Proximăng là 2.450.000 đồng; sân gạch là 8.880.000 đồng; tường gạch là 570.000 đồng; tường rào phía sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cay xỉ có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 là 5.000.000 đồng. Tổng giá trị là 129.388.390 đồng.

* Tài sản anh Thân Văn H được giao sở hữu có giá trị: 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 là 20.000.000 đồng; 01 ti vi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị là 28.700.000 đồng.

Tài sản chị H được giao sử dụng có giá trị lớn hơn phần tài sản anh H được giao sử dụng nhưng do anh H không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ trích chia phần chênh lệch về tài sản cho anh H nên không yêu cầu chị H phải trích chia chênh lệch về tài sản cho anh H.

[5] Đối với: 05 gian nhà công trình phụ do anh H phá năm 2019; 02 máy trộn vữa chị H, anh H tự phân chia; Diện tích 1128,4m² thuộc thửa số 240, bản đồ đo đạc năm 2009, địa chỉ thửa đất tại Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B chị H không yêu cầu giải quyết. Nay chị H rút các yêu cầu này nên cần đình chỉ theo Điều 244 BLTTDS và mục 7 phần IV Giải đáp số: 01/2017/GĐ – TANDTC ngày 07/4/2017 của TANDTC.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2019, chị yêu cầu anh H phải tiếp tục nộp tiếp tiền bảo hiểm cho con gái Thân Thị H. Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2021; biên bản hòa giải ngày 21/6/2021 và các biên bản hòa giải tiếp theo chị không yêu cầu anh H phải đóng tiền mua bảo hiểm cho con là Thân Thị H, xin được rút đề nghị này. Chị chưa làm thủ tục đóng án phí nên không yêu cầu xem xét.

[6] Đối với: 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn); 01 xe máy WAVE 98B2- 313.57 mua 2004; 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 mua 2014; 01 ti vi, âm li, loa đài; 100 cây trồng cốt pha; 01 kệ ti vi; 01 máy giặt thì tại phiên tòa anh H, chị H đều khai các con là Thân Thị D, Thân Thị H, Thân Thị H1 không có công sức, đóng góp, tôn tạo. Anh H không thừa nhận. Ngoài lời trình bày ra thì các bên không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên không có căn cứ xem xét công sức, đóng góp, tôn tạo của Thân Thị D, Thân Thị H, Thân Thị H1. Chị Thân Thị D, Thân Thị H, Thân Thị H1 không có yêu cầu độc lập gì nên không đặt ra xem xét.

Về công sức đóng góp khác: Chị Thân Thị D, Thân Thị H, Thân Thị H1 Không có công sức, đóng góp, tôn tạo gì đối với tài sản của chung, tài sản riêng của anh H, chị H và không có yêu cầu độc lập gì nên không đặt ra xem xét.

[7] Đối với chiếc xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 chị H cho rằng là tài sản chung của chị H và anh H. Anh H cho rằng đã bán chiếc xe đó cho chị Ng để trả một số khoản nợ, việc bán xe chị H có biết, anh H là người cầm tiền trả nợ chung của vợ chồng. Do vậy, chiếc xe này không còn là tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy: chiếc xe Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 anh H, chị H có trong thời kỳ hôn nhân, khi anh H bán chiếc xe này, không có giấy tờ mua bán thể hiện có sự đồng ý hoặc chị H dùng chung tiền vào nhu cầu thiết yếu nên xác định chiếc xe Airblade anh H đã bán cho chị Ng là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị H.

Chị Ng (vợ anh H) là người đã mua chiếc xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 trên cho rằng nếu phải trả lại chiếc xe đã mua thì yêu cầu anh H phải trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng. Do chị Ng không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

[8] Đối với đoạn tường rào đoạn 9,7m² phía sau nhà cấp 4 bốn gian nhà chị H, đoạn 3,6m² là đoạn từ phía công trình tính từ nhà ngang có công trình chị H đang sử dụng đến bán mái do anh H làm, đoạn 7m² anh H làm bán mái để cây chống, đoạn 8,1m² là 02 đoạn tính từ nhà anh H làm bán mái đến cổng anh H làm và 8,1m² là đoạn tường phía cuối giáp nhà ông Ngân xây với tổng diện tích 36,5m² = 2.419.000 đồng và cây cối lâm lộc trên diện tích đất của ông Thân Văn D gồm có: 4 cây vải= 11.964.000 đồng; 01 cây xoài= 1.118.000 đồng; 01 cây xoan= 1.000.000 đồng; 01 cây xoài = 608.000 đồng; 01 cây ôi= 251.000 đồng trên diện tích 380m² đất thổ cư tại thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D theo biên bản thẩm định ngày 08/7/2021: Chị H cho rằng anh H đã xây đoạn tường đó và chị H, anh H đã trồng cây trên diện tích đất của hộ ông D. Anh H cho rằng một số cây xoài, vải là do ông D và cụ C

trồng còn chị H, anh H chỉ trồng cây ngắn ngày trên đất (hiện không còn). Đối với đoạn tường rào là do mẹ anh H là cụ C bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu còn anh H là người trực tiếp cùng ông K, ông N xây dựng, Hội đồng xét xử thấy chị H cho trên rằng diện tích đất của ông D đã xây tường rào và trồng cây là của chị H, anh H nhưng chị H không cung cấp tài liệu chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận tường rào và cây cối lâm lộc trên diện tích đất của ông D là tài sản chung của anh H, chị H.

[9] Đối với giếng khoan trên đất chị H đang sử dụng và phần sân gạch anh H đã phá trên diện tích đất của anh H do chị H và anh H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với phần công trình nhà 2 tầng, nhà bếp và nhà để cây chống anh H xác định làm trên diện tích đất của ông D nhưng do anh H và các hàng thừa kế của ông D không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với tài sản trên diện tích đất chị H đang sử dụng đã xây dựng như cổng sắt, trụ cổng là tài sản do chị H xây dựng sau khi ly hôn nên không đặt ra xem xét.

Đối với tài sản trên diện tích đất anh H và Nguyệt đang sử dụng do chị Ng và anh H làm là tài sản của anh H, chị Ng nên không xem xét giải quyết.

Đối với tài sản mà anh H đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 gồm: Mái tôn 87,1m²; Bếp 25,7m²; cửa sắt lưới B40 5,4m²; Nhà ở 2 tầng 140m²; Nhà lợp mái tôn trước nhà lợp mái tôn trước nhà ở 28,5m²; trụ cổng 0,9m³; cánh cổng sắt 6,75m²; mái cổng 11m²; sân gạch 104,6m²; tường gạch bên trên bằng sắt do anh H xây năm 2019 làm ranh giới cạnh CD là 19,00m; 4 cây vải= 11.964.000 đồng; 01 cây xoài= 1.118.000 đồng; 01 cây xoan= 1.000.000 đồng; 01 cây xoài = 608.000 đồng; 01 cây ổi= 251.000 đồng và đoạn tường rào trên diện tích đất của ông Thân Văn D trị giá =1.134.000 đồng và tài sản khác. Nay anh H, chị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với tài sản mà chị H đang quản lý, sử dụng và theo Biên bản định giá tài sản ngày 08/7/2021 thì chị không yêu cầu giải quyết gồm: Tường xây cay xỉ gồm: 9,7m²; 3,6m²; 07m²; 8,1m²; 8,1m²; cánh cổng tôn 6,6m²; Bán mái lợp pro 4,4m²; Bể nước 4m³ và tài sản khác. Nay anh H, chị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về yêu cầu anh H đóng tiếp tiền bảo hiểm cho con gái Thân Thị H1: tại biên bản ghi lời khai ngày 16/6/2021; biên bản hòa giải ngày 21/6/2021 và các biên bản hòa giải tiếp theo chị H không yêu cầu anh H phải đóng tiền mua bảo hiểm cho con gái Thân Thị H1 nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh H cho rằng anh H, chị H còn nợ: Bà Nguyễn Thị H 5 chỉ vàng; nợ ông Thân Văn T 5 chỉ vàng; nợ ông Đỗ Văn K 20.000.000đồng; nợ ông Bùi Quốc H 20.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng. Chị H không đồng ý với yêu cầu của những người này mà do anh Thân Văn H nợ riêng. Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bà H, ông T, ông K, ông H, ông S không đến làm việc. Ngày 22/8/2022 Tòa án tổng đạt các Thông báo nộp tạm ứng

án phí số: 353 (Đối với bà Nguyễn Thị H), 354 (Đối với ông Thân Văn T), 355 (Đối với ông Đỗ Văn K), 356 (Đối với ông Bùi Quốc H), 357 (Đối với ông Nguyễn Văn S) nhưng bà Hoàn, ông Thu, ông K, ông H, ông S không nộp tạm ứng án phí với yêu cầu độc lập của mình nên không đặt ra xem xét. Sau này giữa các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[11] Về ruộng canh tác: anh H, chị H không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H được hưởng tổng giá trị tài sản được chia là 306.388.390 đồng $\times 5\% = 15.319.419$ đồng án phí DSST phải chịu, anh H được hưởng tổng giá trị tài sản được chia là 205.700.000 đồng $\times 5\% = 10.285.000$ đồng án phí DSST phải chịu đối với phần tài sản được chia theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[13] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí định giá, thẩm định là 6.100.000 đồng. Trong đó, chị H được chia giá trị tài sản là 306.388.390 đồng/512.088.390 tổng giá trị tài sản chung $= 59,831\% \times 6.100.000$ đồng = 3.649.700 đồng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản chị H phải chịu, anh H được chia giá trị tài sản là 205.700.000 đồng/512.088.390 tổng giá trị tài sản chung $= 40,168\% \times 6.100.000$ đồng = 2.450.300 đồng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản anh H phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà chị H, anh H được chia theo khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 BLTTDS. Do chị H đã nộp tạm ứng chi phí định giá và thẩm định tại chỗ tài sản nên anh H phải trả lại cho chị H số tiền 2.450.300 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản.

Đương sự cư trú ở trong nước có quyền kháng cáo theo Điều 271 BLTTDS, thời hạn kháng cáo theo Điều 273 BLTTDS.

Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo theo Điều 271 BLTTDS, thời hạn kháng cáo theo khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 33 khoản 1 khoản 2 khoản 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 3 Điều 100, khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, Điểm a điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 02 khoản 03 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của BLTTDS; Điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

2. Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng diện tích 190m² đất (Trong đó: 150m² đất ở và 40m² đất vườn), thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm ABCD trị giá 177.000.000 đồng và sở hữu tài sản gồm: Nhà ở cấp 4 là 73.750.000 đồng; 02 gian nhà ngang (nhà cấp 4) là 19.731.000 đồng; nhà vệ sinh và nhà tắm là 4.445.000 đồng; nhà bếp là 8.970.000 đồng, mái Proximăng là 2.450.000 đồng; sân gạch là 8.880.000 đồng; tường gạch là 570.000 đồng; tường rào phía sau nhà ở cấp 4 trên diện tích đất được giao 19,27m là 1.483.790 đồng; tường gạch và cay xỉ có chiều cao 2m là 1.608.600 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ Lim mua năm 2011 (gồm 02 ghế dài, 01 bàn) là 2.500.000 đồng; 01 xe máy WAVE 98B2-313.57 là 5.000.000 đồng. Tổng giá trị là 306.388.390 đồng (Có sơ đồ kèm theo).

3. Giao cho anh Thân Văn H quản lý, sử dụng diện tích 190m² đất (Trong đó: 150m² đất ở và 40m² đất vườn), thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm CDEF trị giá 177.000.000 đồng và sở hữu tài sản gồm: 01 xe máy Airblade Biển kiểm soát 98 B2- 058.77 là 20.000.000 đồng; 01 ti vi, âm li, loa đài là 6.000.000 đồng; 100 cây trồng cốt pha là 1.000.000 đồng; 01 kệ ti vi là 700.000 đồng; 01 máy giặt là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị là 205.700.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo).

4. Tạm giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng 26,9m² đất dôi dư tại thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm BCB1C1 (Có sơ đồ kèm theo).

5. Tạm giao cho anh Thân Văn H quản lý, sử dụng 57.3m² đất dôi dư tại thửa đất số 888, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B được hình thành bởi các điểm EFGH (Có sơ đồ kèm theo).

6. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H đối với: 05 gian nhà công trình phụ do anh H phá năm 2019; 02 máy trộn vữa chị H, anh H tự phân chia; diện tích 1128,4m² thuộc thửa số 240, bản đồ đo đạc năm 2009, địa chỉ thửa đất tại: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B .

7. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với diện tích 380m² đất thổ cư tại thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/1998 mang tên hộ ông Thân Văn D.

8. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với cây cối lâm lộc trên thửa số 887, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Làng Đ, xã N, huyện T, tỉnh B của hộ ông Thân Văn D gồm có: 4 cây vải= 11.964.000 đồng; 01 cây xoài= 1.118.000 đồng; 01 cây xoan= 1.000.000 đồng; 01 cây xoài = 608.000 đồng; 01 cây ổi= 251.000 đồng và đoạn tường rào trên diện tích đất của ông Thân Văn D với tổng diện tích 36,5m² =2.419.000 đồng.

9. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Đối với các khoản cho rằng: Nợ bà Nguyễn Thị H 5 chỉ vàng; nợ ông Thân Văn T 5 chỉ vàng; nợ ông Đỗ Văn K 20.000.000đồng; nợ ông Bùi Quốc H 20.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 15.000.000 đồng thì không đặt ra

xem xét. Sau này giữa các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 15.319.419 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 5.900.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006098 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 9.419.419 đồng án phí DSST.

Anh Thân Văn H phải chịu 10.285.000 đồng án phí DSST.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 3.649.700 đồng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản và anh Thân Văn H phải chịu 2.450.300 đồng chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản. Do chị Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí định giá và thẩm định tại chỗ tài sản nên anh Thân Văn H phải trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 2.450.300 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự cư trú ở trong nước có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự cư trú ở trong nước vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Các đương sự cư trú ở nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

Nguyễn Ánh Dương

